

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 34)	101.100	-
Số dư cuối kỳ	101.100	-

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/12/2022</i>		<i>31/12/2021</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.103.281	99,86	62.387.472	100,00
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,14	-	-
	71.204.381	100,00	62.387.472	100,00

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	961.034	5.074.479
Trái phiếu Chính phủ	961.034	2.841.047
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.233.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
	961.034	5.070.812

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	-	3.667	3.667
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	(3.667)	(3.667)
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	1.896	1.896
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(8.100)	(8.100)
Tại ngày 31/12/2021	-	3.667	3.667

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	961.034	2.841.047
- Chưa niêm yết	-	2.233.432
	961.034	5.074.479

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	412.557.064	340.602.400
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.930.134	6.696.171
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.042	41.257
Các khoản trả thay khách hàng	19.625	1.416
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.840	-
	420.523.705	347.341.244

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2022</i>		<i>31/12/2021</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	407.973.063	97,01	342.902.534	98,72
Nợ cần chú ý	8.733.124	2,08	2.144.836	0,62
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.686.495	0,40	678.516	0,19
Nợ nghi ngờ	1.131.097	0,27	860.243	0,25
Nợ có khả năng mất vốn	999.926	0,24	755.115	0,22
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc**

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	142.211.821	33,82	114.637.983	33,00
Nợ trung hạn	79.300.508	18,86	93.573.522	26,94
Nợ dài hạn	199.011.376	47,32	139.129.739	40,06
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	194.018.890	46,15	185.684.143	53,44
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.095.342	0,50	911.643	0,26
Khai khoáng	1.451.843	0,35	1.720.167	0,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.006.736	6,66	28.719.033	8,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.951.228	0,94	4.590.745	1,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.872	0,01	69.892	0,02
Xây dựng	12.147.324	2,89	13.055.747	3,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	34.168.321	8,13	34.711.867	9,99
Vận tải kho bãi	1.516.639	0,36	2.372.041	0,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	245.674	0,06	180.356	0,05
Thông tin và truyền thông	362.959	0,09	680.877	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45.856	0,01	1.264.161	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108.906.042	25,90	95.912.748	27,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	259.405	0,06	350.679	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	448.661	0,11	293.411	0,08
Giáo dục và đào tạo	104.111	0,02	181.274	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48.332	0,01	250.411	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.984	0,00	21.075	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	222.561	0,05	398.016	0,11
Cho vay cá nhân	226.504.815	53,85	161.657.101	46,56
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng chung	3.146.428	2.599.397
Dự phòng cụ thể	1.625.021	1.136.266
	4.771.449	3.735.663

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	2.599.397	1.136.266	3.735.663
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	547.031	1.171.761	1.718.792
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(683.006)	(683.006)
Tại ngày 31/12/2022	3.146.428	1.625.021	4.771.449

Ghi chú: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	1.879.473	334.775	2.214.248
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	719.924	1.428.138	2.148.062
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(626.647)	(626.647)
Tại ngày 31/12/2021	2.599.397	1.136.266	3.735.663

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	110.221	136.108
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.496)	(2.690)
	107.725	133.418

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	108.539	134.426
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	110.221	136.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 30/09/2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.690	1.682
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	(194)	1.008
Số dư cuối kỳ	2.496	2.690

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/12/2022</i>		<i>31/12/2021</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.539	98,47	134.426	98,76
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,53	1.682	1,24
	110.221	100,00	136.108	100,00

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.031.921	98.092.062
Chứng khoán nợ	102.946.394	97.435.523
Chứng khoán vốn	1.085.527	656.539
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000
Chứng khoán nợ	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(380.001)	(705.974)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(380.001)	(514.601)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
	103.651.920	97.586.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	102.946.394	97.435.523
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	37.868.964	14.437.924
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.062.608	20.388.806
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	3.881.081	4.583.639
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	41.014.822	62.608.793
Chứng khoán vốn	1.085.527	656.539
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.080.016	651.028
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.031.921	98.092.062
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(380.001)	(514.601)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(291.944)	(456.507)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(44.344)	(36.519)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(43.713)	(21.575)
	103.651.920	97.577.461

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(191.373)
	-	8.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	336.288	684.399
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	43.713	21.575
	380.001	705.974

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	456.507	227.892	21.575	705.974
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	(164.563)	(183.548)	22.138	(325.973)
Tại ngày 31/12/2022	291.944	44.344	43.713	380.001

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	373.566	-	12.145	385.711
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	82.941	227.892	11.730	322.563
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	(2.300)	(2.300)
Tại ngày 31/12/2021	456.507	227.892	21.575	705.974

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.772.648	97,18	76.749.546	99,74
Nợ cần chú ý	1.650.000	2,82	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	200.000	0,26
	58.422.648	100,00	76.949.546	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	13.962	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	12.813	12.813

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.149	660
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	-	489
Số dư cuối kỳ	1.149	1.149

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Mua trong kỳ	13	475.992	18.198	4.118	498.321
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.880	86.776	-	9.058	128.714
Thanh lý	-	(240.818)	(50.156)	(728)	(291.702)
Biến động khác	-	(3.079)	-	-	(3.079)
Tại ngày 31/12/2022	1.948.327	2.916.009	278.131	13.879	5.156.346
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Khấu hao trong kỳ	42.004	383.721	27.932	1.478	455.135
Thanh lý	-	(140.205)	(50.028)	(728)	(190.961)
Tại ngày 31/12/2022	155.152	1.202.076	100.561	1.745	1.459.534
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732
Tại ngày 31/12/2022	1.793.175	1.713.933	177.570	12.134	3.696.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.1 Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Mua trong kỳ	221.394	441.594	34.558	184	697.730
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	411.378	18.667	-	1.868.709
Thanh lý	(5.652)	(143.800)	(10.895)	(111)	(160.458)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 31/12/2021	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Khấu hao trong kỳ	79.510	298.431	29.283	37	407.261
Thanh lý	(2.798)	(143.773)	(10.704)	(33)	(157.308)
Tại ngày 31/12/2021	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942
Tại ngày 31/12/2021	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Mua trong kỳ	1.626	610.164	-	611.790
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.545	764.278	-	775.823
Thanh lý	-	(12.529)	-	(12.529)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 31/12/2022	2.635.698	3.265.918	11.922	5.913.538
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	942.856	2.304	945.392
Hao mòn trong kỳ	8	265.169	1.055	266.232
Thanh lý	-	(12.245)	-	(12.245)
Khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 31/12/2022	240	1.195.369	3.359	1.198.968
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749
Tại ngày 31/12/2022	2.635.458	2.070.549	8.563	4.714.570

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2021	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Mua trong kỳ	958	241.042	265	242.265
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	372.409	7.106	379.515
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(2.797)	-	(2.797)
Tại ngày 31/12/2021	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2021	476	778.003	2.243	780.722
Hao mòn trong kỳ	14	165.013	61	165.088
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 31/12/2021	232	942.856	2.304	945.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2021	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481
Tại ngày 31/12/2021	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	1.435.699
Tại ngày 31/12/2022	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	346.775
Khấu hao trong kỳ	35.800
Tại ngày 31/12/2022	382.575
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	1.088.924
Tại ngày 31/12/2022	1.053.124

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	1.435.699
Tại ngày 31/12/2021	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	310.975
Khấu hao trong kỳ	35.800
Tại ngày 31/12/2021	346.775
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	1.124.724
Tại ngày 31/12/2021	1.088.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu	61.609.133	28.117.180
Các khoản phải thu nội bộ	115.626	79.016
Các khoản phải thu bên ngoài	61.493.507	28.038.164
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 23)	3.612	-
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.396.662	898.432
- Đặt cọc mua văn phòng	9.703.207	-
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	29.366	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	921.272	428.541
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	52.251	50.747
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	520.020	814.603
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.449.111	1.247.158
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	330.311	449.939
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	42.342.081	23.915.577
- Phải thu từ hoạt động chứng khoán	3.449.677	-
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	295.937	213.161
Các khoản lãi, phí phải thu	8.028.730	5.807.801
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 23.3)	61.050	17.460
Tài sản Có khác	1.616.735	1.448.617
- Vật liệu	17.489	22.107
- Chi phí trả trước	1.598.623	1.424.814
- Tài sản có khác	623	1.696
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(798.423)	(680.423)
	70.517.225	34.710.635

- (i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	330.311	449.939
- Dự phòng cụ thể	330.311	449.939
Dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	415.591	179.367
- Dự phòng chung	316.231	179.367
- Dự phòng cụ thể	99.360	-
Dự phòng cho các tài sản Có khác	52.521	51.117
	798.423	680.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	680.423	189.892
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 34)	(119.628)	425.500
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>(119.628)</i>	<i>425.500</i>
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (Thuyết minh 34)	236.224	90.033
<i>Dự phòng chung</i>	<i>136.864</i>	<i>90.033</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>99.360</i>	<i>-</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 33)	1.404	(25.002)
Số dư cuối kỳ	798.423	680.423

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	330.311	449.939
	330.311	449.939

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VND	7.826	842
	7.826	842

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**18.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	776.778	518.192
- Bằng VND	771.246	375.303
- Bằng ngoại tệ	5.532	142.889
Tiền gửi có kỳ hạn	60.516.960	45.087.950
- Bằng VND	39.340.000	35.788.000
- Bằng ngoại tệ	21.176.960	9.299.950
	61.293.738	45.606.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bằng VND	21.603.023	12.004.051
Bằng ngoại tệ	84.666.208	54.848.498
	106.269.231	66.852.549

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	123.079.324	147.861.145
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.445.822	140.018.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.633.502	7.842.964
Tiền gửi có kỳ hạn	225.941.947	155.894.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	222.345.948	151.837.741
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.595.999	4.056.513
Tiền gửi ký quỹ	9.382.514	10.997.126
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.308.312	10.940.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	74.202	56.588
	358.403.785	314.752.525

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	104.596.820	(485.237)	117.920.007	(28.828)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	179.859.303	(1.169.554)	138.102.399	197.924
Giao dịch hoán đổi lãi suất	41.164.196	(196.422)	43.642.094	124.672
	325.620.319	(1.851.213)	299.664.500	293.768

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Từ 12 tháng đến 5 năm	34.006.619	32.979.824
Trên 5 năm	-	700.000
	34.006.619	33.679.824

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	6.144.022	3.121.881
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.631.144	11.673.715
Các khoản phải trả nội bộ	8.335	12.937
Các khoản phải trả bên ngoài	17.622.809	11.660.778
- Chuyển tiền phải trả	1.272.730	1.911.365
- Phải trả nhân viên	2.366.253	2.263.619
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	4.255.802	1.373.333
- Doanh thu chưa thực hiện	544.330	633.051
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.528	21.481
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	11.380	44.386
- Chi phí trích trước	1.352.075	873.783
- Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	44.707	32.370
- Thu chi hộ giữa các TCTD	1.703.887	1.538.616
- Các khoản chờ thanh toán khác	52.737	79.323
- Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.272.870	2.361.816
- Các khoản phải trả khác	721.510	527.635
	23.775.166	14.795.596

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải trả đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư phải thu cuối kỳ	Số dư phải trả cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế giá trị gia tăng	42.436	446.098	(452.094)	-	36.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.190.015	5.174.951	(2.301.394)	(3.612)	4.067.184
Các loại thuế khác	140.882	2.103.920	(2.092.624)	-	152.178
	1.373.333	7.724.969	(4.846.112)	(3.612)	4.255.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	25.567.768	23.238.293
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.776)	(4.063)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.379.228)	(730.790)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	69.810	117.305
- Chi phí không được khấu trừ	1.684.498	1.207.065
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.934.072	23.827.810
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	5.186.814	4.765.562
- Điều chỉnh (giảm)/tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	(11.882)	74.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	5.174.932	4.840.371
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.190.015	1.179.555
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(2.301.394)	(4.829.911)
- Thuế TNDN được hoàn	19	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.063.572	1.190.015

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2021: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	17.460	-
Doanh thu thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	43.590	17.460
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 16)	61.050	17.460